

型号	NX-8155-G8
型号描述	2U 高度 1 个高性能节点
中央处理器 CPU	Dual Intel Ice Lake: Intel Xeon® Silver 4310 [12 cores / 2.10 GHz] Intel Xeon® Silver 4314 [16 cores / 2.40 GHz] Intel Xeon® Silver 4316 [20 cores / 2.30 GHz] Intel Xeon® Gold 5315Y [8 cores / 3.20 GHz] Intel Xeon® Gold 5317 [12 cores / 3.00 GHz] Intel Xeon® Gold 5318Y [24 cores / 2.10 GHz] Intel Xeon® Gold 5320 [26 cores / 2.20 GHz] Intel Xeon® Gold 6326 [16 cores / 2.90 GHz] Intel Xeon® Gold 6334 [8 cores / 3.60 GHz] Intel Xeon® Gold 6338 [32 cores / 2.00 GHz] Intel Xeon® Gold 6342 [24 cores / 2.80 GHz] Intel Xeon® Gold 6346 [16 cores / 3.10 GHz] Intel Xeon® Gold 6348 [28 cores / 2.60 GHz] Intel Xeon® Gold 6354 [18 cores / 3.00 GHz] Intel Xeon® Platinum 8358 [32 cores / 2.60 GHz] Intel Xeon® Platinum 8360Y [36 cores / 2.40 GHz] Intel Xeon® Platinum 8380 [40 cores / 2.30 GHz]
启动磁盘	[2] x 512GB M.2 Boot Device
磁盘 NVMe+SSD 配置	[4] x NVMe: [1.92 TB, 3.84 TB, 7.68 TB], [4, 6, 8] x SSD: [1.92 TB, 3.84 TB, 7.68 TB]
全 SSD 闪存配置	[4, 6, 8, 10, 12] x SSD: [1.92 TB, 3.84 TB, 7.68 TB]
SSD+HDD 配置	[2] x SSD: [1.92 TB, 3.84 TB, 7.68 TB], [4, 6, 8, 10] x HDD: [6.0 TB] [2] x SSD: [3.84 TB, 7.68 TB], [4, 6, 8, 10] x HDD: [8.0 TB, 12.0 TB] [2] x SSD: [3.84 TB, 7.68 TB], [4, 6, 8, 10] x HDD: [18.0TB] [4] x SSD: [1.92 TB, 3.84 TB, 7.68 TB], [8] x HDD: [6.0 TB, 8.0 TB, 12.0 TB] [2, 4] x SSD:[3.84 TB, 7.68 TB], [8] x HDD: [18.0 TB]
内存配置	128 GB, 256 GB, 384 GB, 512 GB, 768 GB, 1024 GB, 1536 GB, 2048 GB

型号	NX-8155-G8
网络	[0, 1, 2, 3] x 10GBaseT 2P NIC [0, 1, 2, 3] x 10GBaseT 4P NIC [0, 1, 2, 3] x 10GbE 4P NIC [0, 1, 2, 3] x 25GbE 2P NIC [0, 1, 2] x 100GbE 2P NIC
板载网络	[1] 1GbE Dedicated IPMI [2] 10GbE SFP+ [2] 10GBaseT (IPMI Failover)
GPU	无
认证	能源之星 Energy Star, CSAus, FCC, CSA, UL, cUL, ICES, CE, UKCA, KCC, RCM, VCCI-A, BSMI, EAC, SABS, S-MARK, UKRSEPRO, BIS, SII, RoHS, Reach, WEEE
尺寸	长: 88.10 mm 款: 440.90 mm 高: 741.10 mm 机柜高度: 2U1N
重量	净重: 27.0 kg 毛重: 36.29 kg
冷却系统	4x 80 mm 重型风扇, 带 PWM 风扇转速控制
运行环境	温度范围: 10°至 35°C
功耗	典型: 822W 最大: 1175W
电源	冗余双电源 100-127V、11.0-14.0A、50-60Hz 时, 1.0kW 输出 180-220V、11.0-14.0A、50-60Hz 时, 1.8kW 输出 220-240V、9.8-10.0A、50-60Hz 时, 2.0kW 输出
散热功耗	典型值: 2806.0 BTU/小时 最大值: 4007.0 BTU/小时
电源输入	输入电压: 100-240V AC 自动范围, 输入频率: 50-60Hz